

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**

Số: 29 /VTS-TCKT

V/v: "Giải trình kết quả KSKD, chênh lệch LNST quý 1/2019 so với cùng kỳ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp quý 1/2020 so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lũy kế nhuận năm trước tại báo cáo kỳ này như sau:

1.Số liệu chênh lệch:

Chỉ tiêu	Quý I/2019	Quý I/2020	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Lợi nhuận sau thuế	-1.329.759.361	-629.976.881	699.782.480

ĐVT: VNĐ

2.Giải trình:

2.1 Nguyên nhân kết quả SXKD quý 1/2020 bị lỗ:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm quý 1/2020 thấp do các công trình đang thi công kéo dài thời gian nghỉ trước và sau tết nguyên đán. Đầu tháng 3 hàng năm bình thường là thời điểm bắt đầu tiêu thụ sản phẩm mạnh thì lại bị ảnh hưởng của dịch Covid -19 nên tiến độ xây dựng toàn thị trường chững lại càng làm ảnh hưởng lớn đến kết quả tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

- Trong kỳ Công ty vẫn dừng hoạt động hệ sản xuất gạch nung tại Nhà máy Hải Dương nhưng vẫn phát sinh chi phí khấu hao dừng sản xuất 165,6 triệu đồng, tiền thuê đất quý 1/2020 là 201 triệu đồng, chi phí chi trả trợ cấp mất việc làm cho 4 lao động nghỉ việc là 77 triệu đồng, nhân công chi trả quản lý doanh nghiệp... làm ảnh hưởng đến kết quả LNST của toàn Công ty lỗ 629,97 triệu đồng.

2.2 Nguyên nhân LNST quý 1/2020 giảm lỗ so với cùng kỳ quý 1/2019:

- So với cùng kỳ quý 1/2019: doanh thu quý 1/2020 giảm 567 triệu đồng, nhưng do chi phí vận chuyển nằm trong giá bán quý 1 giảm nên tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu quý 1/2020 là 87% thấp hơn so với quý 1/2019 là 12% làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2020 tăng 374 triệu đồng so với cùng kỳ.

- Trong kỳ Công ty tăng cường kiểm soát chi phí đầu vào, luân chuyển phân công bố trí sử dụng lao động hợp lý, chi phí nhân công phân bổ cho quản lý doanh nghiệp giảm 203 triệu đồng so với quý 1/2019, chi phí trợ cấp mất việc làm quý 1/2020 giảm 86 triệu đồng so với quý 1/2019 là 163 triệu đồng, tiết giảm tối đa chi phí hành chính, chi phí khác giảm 26 triệu đồng,... làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 1/2020 giảm lỗ 699,78 triệu đồng so với cùng kỳ quý 1/2019.

2.3 Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lũy kế lợi nhuận năm trước tại báo cáo kỳ này:

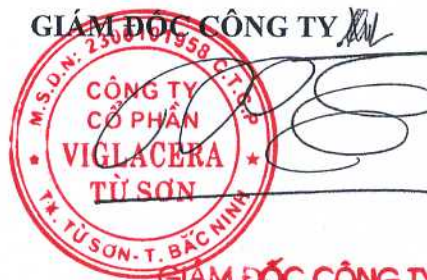
- Do Công ty không đạt chỉ tiêu bán hàng năm 2019 nên tiền lương chi trả cho người lao động đã vượt quỹ tiền lương. Theo nghị quyết số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn phê duyệt bổ sung quỹ tiền lương năm 2019 là 745,477 triệu đồng, Công ty đã thực hiện hạch toán khoản trích bổ sung giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào báo cáo năm 2019.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Xuân Hùng



VIGLACERA

CÔNG TY CP VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Mã số thuế: 2300101958

Điện thoại: 0222.3831.496

Website: www.vtsc.vn

Fax: 0222.3831.210

Email: sales@vtsc.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 4/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	1/1/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.131.313.009	39.260.300.409
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.574.098.967	1.573.839.378
111	1. Tiền		1.574.098.967	1.573.839.378
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17.100.000.000	19.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.100.000.000	19.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.658.861.420	3.718.584.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.134.563.146	4.509.856.273
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	186.474.625	105.423.700
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	86.545.436	88.845.436
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.582.423.676	1.407.251.709
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.331.145.463)	(2.392.792.463)
140	IV. Hàng tồn kho	10	15.798.352.622	14.967.876.376
141	1. Hàng tồn kho		18.104.681.209	17.274.204.963
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.306.328.587)	(2.306.328.587)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.528.448.074	13.174.457.689
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
215	0. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	-
220	II. Tài sản cố định		11.026.524.793	11.655.352.144
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11.026.524.793	11.647.977.129
222	- Nguyên giá		74.533.977.491	74.533.977.491
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.507.452.698)	(62.886.000.362)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	7.375.015
228	- Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(110.624.985)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	0. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.260.000.000	1.260.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.260.000.000	1.260.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		241.923.281	259.105.545
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	241.923.281	259.105.545
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50.659.761.083	52.434.758.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	1/1/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.261.757.674	8.661.299.838
310	I. Nợ ngắn hạn		8.261.757.674	8.661.299.838
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.159.394.582	6.242.553.410
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		422.586.611	177.197.756
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	393.765.555	342.944.196
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		57.200.913	169.700.913
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	738.938.967	679.292.517
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.000.000.000	500.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		489.871.046	549.611.046
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.398.003.409	43.773.458.260
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	42.398.003.409	43.773.458.260
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415	4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.789.495.775)	(4.414.040.924)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.159.518.894)	(263.878.291)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(629.976.881)	(4.150.162.633)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		50.659.761.083	52.434.758.098

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Giám đốc



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 ✓

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý I/2020	Quý I/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.303.378.097	3.871.178.088	3.303.378.097	3.871.178.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	20	3.303.378.097	3.871.178.088	3.303.378.097	3.871.178.088
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.867.782.053	3.809.963.323	2.867.782.053	3.809.963.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		435.596.044	61.214.765	435.596.044	61.214.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	46.173.468	64.079.823	46.173.468	64.079.823
7. Chi phí tài chính	22	23	27.904.109	12.802.480	27.904.109	12.802.480
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.904.109	12.802.480	27.904.109	12.802.480
8. Chi phí bán hàng	25	24	138.537.013	135.930.781	138.537.013	135.930.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	802.390.529	1.132.929.296	802.390.529	1.132.929.296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(487.062.139)	(1.156.367.969)	(487.062.139)	(1.156.367.969)
11. Thu nhập khác	31	26	24.319.124	19.676.314	24.319.124	19.676.314
12. Chi phí khác	32	27	167.233.866	193.067.706	167.233.866	193.067.706
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(142.914.742)	(173.391.392)	(142.914.742)	(173.391.392)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(629.976.881)	(1.329.759.361)	(629.976.881)	(1.329.759.361)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(629.976.881)	(1.329.759.361)	(629.976.881)	(1.329.759.361)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(315)	(665)	(315)	(665)

C
C
T
T

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH



Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2020



Giám đốc

Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		259.589	(334.148.770)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.573.839.378	3.453.497.804
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.574.098.967</u>	<u>3.119.349.034</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2020



Trần Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn, nên Công ty đã tạm dừng sản xuất sản phẩm gạch nung tại Nhà máy Hải Dương, tập trung vào khâu tiêu thụ các sản phẩm này, đồng thời đã nghiên cứu và bắt đầu sản xuất sản phẩm ngói không nung để tiêu thụ trên thị trường. Dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty sụt giảm mạnh so với năm trước do các khoản chi phí có tính chất cố định không giảm, trong khi doanh thu không tăng trưởng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

107
G
H
C
S
T

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và Nhà máy Hải Dương. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.25 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.26 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.28 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.29 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.30 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

2.31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.32 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	94.452.409	48.830.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.479.646.558	1.525.009.378
Cộng	1.574.098.967	1.573.839.378

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	17.100.000.000	-	19.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	17.100.000.000	-	19.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
Trái phiếu (ii)	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
	18.360.000.000	-	20.260.000.000	-

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,5%/năm.

(ii): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với số lượng 126 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 07 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,0%	2,0%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	689.858.639	(689.858.639)	689.858.639	(689.858.639)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 4.2	171.135.636	(171.135.636)	171.135.636	(171.135.636)
CN CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 - XNXD số 1	249.783.470	(249.783.470)	249.783.470	(249.783.470)
CN CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 - XNXD số 3	41.167.508	(41.167.508)	41.167.508	(41.167.508)
CT liên doanh XD nền móng phía nam	217.431.186	(217.431.186)	217.431.186	(217.431.186)
XNXD số 8- CT XD bảo tàng Hồ Chí Minh	156.479.985	(156.479.985)	166.479.985	(166.479.985)
Công ty Xây dựng Viglacera	971.009.083	-	1.171.009.083	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	658.652.340	-	679.247.640	-
Phải thu khách hàng khác	979.045.299	(684.394.389)	1.969.740.911	(730.391.389)
	4.134.563.146	(2.210.250.813)	4.509.856.273	(2.266.247.813)

b) Phải thu của khách

hàng là các bên liên quan	1.629.661.423	-	1.850.256.723	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(30.799.800)	61.600.000	(30.799.800)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
Ông Nguyễn Văn Duy	77.055.009	-	-	-
Các đối tượng khác	5.093.416	-	1.097.500	-
	186.474.625	(73.526.000)	105.423.700	(73.526.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc (i)	86.545.436	-	88.845.436	-
	86.545.436	-	88.845.436	-

(i): Cho ông Nguyễn Quý Ngọc vay từ ngày 17/01/2019 với số tiền là 320.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng để mua xe ô tô kinh doanh vận chuyển. Tại thời điểm 31/03/2020, số dư nợ cho vay là 86.545.436 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	5.550.000	(5.550.000)	11.200.000	(11.200.000)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	282.212.487	-	463.598.788	-
Tạm ứng của nhân viên	48.992.661	-	130.534.553	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ lương (*)	1.197.001.464	-	745.477.970	-
Phải thu khác	48.667.064	(41.818.650)	56.440.398	(41.818.650)
	1.582.423.676	(47.368.650)	1.407.251.709	(53.018.650)

(*): Phần tiền lương chi trả cho người lao động năm 2019 chi vượt theo quy chế khoán của Công ty 745,477 trở được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt bổ sung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17/03/2020.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.307.922.413	97.671.600	2.419.916.413	153.668.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	689.858.639	-	689.858.639	-
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	337.381.985	-	337.381.985	-
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xi nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.368.280.304	97.671.600	1.480.274.304	153.668.600
Trả trước cho người bán	104.326.200	30.800.200	104.326.200	30.800.200
- Các đối tượng khác	104.326.200	30.800.200	104.326.200	30.800.200
Phải thu khác	47.368.650	-	53.018.650	-
- Các đối tượng khác	47.368.650	-	53.018.650	-
	2.459.617.263	128.471.800	2.577.261.263	184.468.800

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.560.836.946	-	9.162.794.046	-
Công cụ, dụng cụ	915.648.838	-	879.081.924	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	708.082.270	-	773.203.805	-
Thành phẩm	7.910.838.155	(2.306.328.587)	6.449.850.188	(2.306.328.587)
Hàng hóa	9.275.000	-	9.275.000	-
	18.104.681.209	(2.306.328.587)	17.274.204.963	(2.306.328.587)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.488.586.915	41.207.360.867	2.739.529.709	98.500.000	74.533.977.491
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.488.586.915	41.207.360.867	2.739.529.709	98.500.000	74.533.977.491
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.798.203.914	35.295.776.279	1.723.728.499	68.291.670	62.886.000.362
- Khấu hao trong năm	227.804.867	322.713.525	69.121.443	1.812.501	621.452.336
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.026.008.781	35.618.489.804	1.792.849.942	70.104.171	63.507.452.698
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.690.383.001	5.911.584.588	1.015.801.210	30.208.330	11.647.977.129
Tại ngày cuối năm	4.462.578.134	5.588.871.063	946.679.767	28.395.829	11.026.524.793

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 41.765.104.015 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/03/2020 lần lượt là 118.000.000 VND và 0 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương, khá	237.576.947	245.237.072
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.346.334	13.868.473
	241.923.281	259.105.545

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	2.997.056.444	2.997.056.444	4.997.056.444	4.997.056.444
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	882.216.952	882.216.952	993.083.642	993.083.642
Các khoản phải trả người bán khác	1.280.121.186	1.280.121.186	252.413.324	252.413.324
	5.159.394.582	5.159.394.582	6.242.553.410	6.242.553.410

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	307.575.762	337.396.819	526.734.889	118.237.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	35.368.434	15.126.367	36.795.263	13.699.538
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	261.828.325	-	261.828.325
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	342.944.196	619.351.511	568.530.152	393.765.555

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

M&P 03/03/2020/01

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	8.918.040	-
Kinh phí công đoàn	344.546.916	313.913.516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	385.474.011	365.379.001
- <i>Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	150.000.000	150.000.000
- <i>Đoàn phí công đoàn</i>	47.505.508	30.350.498
- <i>Quỹ ủng hộ</i>	83.052.880	83.052.880
- <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	38.266.060	38.266.060
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	66.649.563	63.709.563
	<u>738.938.967</u>	<u>679.292.517</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	<u>38.266.060</u>	<u>38.266.060</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của Chủ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Cộng
	Chủ sở hữu	phần	sở hữu	VND	phát triển	sau thuế	
	VND	VND	VND	VND	VND	chưa phân phối	VND
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	18.979.183.250	(2.050.000)	7.614.361.094	(58.754.973)	48.128.744.211
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(1.329.759.361)	(1.329.759.361)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	18.979.183.250	(2.050.000)	7.614.361.094	(1.388.514.334)	46.798.984.850
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(4.414.040.924)	43.773.458.260
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(629.976.881)	(629.976.881)
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-	(745.477.970)	(745.477.970)
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(5.789.495.775)	42.398.003.409

(i): Bổ sung quỹ tiền lương chi vượt năm 2019 (theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 17/03/2020)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2020	Tỷ lệ	1/1/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các cổ đông khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100,0	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	1/1/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m2 (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m2 (trong đó 24.500 m2 thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m2 thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương đã chấp thuận gia hạn sử dụng 24.500 m2 đất tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đến ngày 31/12/2020 bằng Thông báo số 155/TB-VP ngày 16 tháng 10 năm 2019.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2020	1/1/2020
- USD	100,00	4.412,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý		31/03/2020	1/1/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		310.913.770	310.913.770
Phải thu khác		9.026.000	9.026.000
		319.939.770	319.939.770
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		3.303.378.097	3.871.178.088
		3.303.378.097	3.871.178.088
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		7.590.000	229.796.919
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		VND	VND
Giá vốn hàng bán		2.867.782.053	3.809.963.323
		2.867.782.053	3.809.963.323
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		46.173.468	64.079.823
		46.173.468	64.079.823
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		VND	VND
Lãi tiền vay		27.904.109	12.802.480
		27.904.109	12.802.480
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG			
		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		VND	VND
Chi phí nhân công		98.766.520	106.245.097
Chi phí vật liệu		2.873.287	11.562.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định		8.287.761	8.287.761
Chi phí khác bằng tiền		28.609.445	9.835.705
		138.537.013	135.930.781

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.557.604	10.775.682
Chi phí nhân công	321.161.694	535.493.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.878.579	51.628.563
Thuế, phí và lệ phí	216.959.545	221.414.226
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)	(61.647.000)	(30.404.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.549.730	38.319.750
Chi phí khác bằng tiền	212.930.377	305.702.324
	802.390.529	1.132.929.296

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	7.410.091	7.346.454
Các khoản khác	16.909.033	12.329.860
	24.319.124	19.676.314

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	165.682.383	191.451.706
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		1.456.000
Các khoản khác	1.551.483	160.000
	167.233.866	193.067.706

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(629.976.881)	(1.329.759.361)
Các khoản điều chỉnh tăng	167.233.866	193.067.706
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất	165.682.383	191.451.706
- Chi phí khác không hợp lệ	1.551.483	1.616.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(462.743.015)	(1.136.691.655)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	57.326.502
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(120.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	(62.673.498)

15/03/2020

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(629.976.881)	(1.329.759.361)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(629.976.881)	(1.329.759.361)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(315)	(665)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.372.296.147	1.828.190.784
Chi phí nhân công	1.318.065.912	1.358.122.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.827.351	602.972.734
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	(61.647.000)	(30.404.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.506.149	308.923.898
Chi phí khác bằng tiền	656.941.280	1.075.766.295
	5.274.989.839	5.143.571.356

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.574.098.967	-	1.573.839.378	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.716.986.822	(2.257.619.463)	5.917.107.982	(2.319.266.463)
Các khoản cho vay	18.446.545.436	-	20.348.845.436	-
	25.737.631.225	(2.257.619.463)	27.839.792.796	(2.319.266.463)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.000.000.000	500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.898.333.549	6.921.845.927
Chi phí phải trả	57.200.913	169.700.913
	6.955.534.462	7.591.546.840

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và tương đương tiền	1.574.098.967	-	-	1.574.098.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.459.367.359	-	-	3.459.367.359
Các khoản cho vay	17.100.000.000	86.545.436	1.260.000.000	18.446.545.436
	22.133.466.326	86.545.436	1.260.000.000	23.480.011.762
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	1.573.839.378	-	-	1.573.839.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.597.841.519	-	-	3.597.841.519
Các khoản cho vay	19.000.000.000	88.845.436	1.260.000.000	20.348.845.436
	24.171.680.897	88.845.436	1.260.000.000	25.520.526.333

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.898.333.549	-	-	5.898.333.549
Chi phí phải trả	57.200.913	-	-	57.200.913
	<u>6.955.534.462</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.955.534.462</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	500.000.000	-	-	500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.921.845.927	-	-	6.921.845.927
Chi phí phải trả	169.700.913	-	-	169.700.913
	<u>7.591.546.840</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.591.546.840</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.000.000.000	500.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.500.000.000	475.086.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		VND	VND
Mua dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	-	54.290.000
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	-	39.550.000
Bán thành phẩm		7.590.000	229.796.919
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	132.232.419
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	7.590.000	97.564.500
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/03/2020	1/1/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		1.629.661.423	1.850.256.723
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	971.009.083	1.171.009.083
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	658.652.340	679.247.640
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	-	3.119.571
Phải trả khác		38.266.060	38.266.060
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	38.266.060	38.266.060

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	138.903.998	13.695.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	60.901.304	129.024.656

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tại Báo cáo tài chính kỳ 01/01/2019 đến 31/03/2019 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2020



Trần Xuân Hùng